

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.258.270.375	176.904.410.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.524.557.883	13.310.651.328
1. Tiền	111		13.524.557.883	13.310.651.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.156.212.882	63.457.936.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.544.483.113	60.507.228.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.453.477.635	2.198.525.854
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.295.867.824	773.644.011
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(137.615.690)	(21.461.787)
IV. Hàng tồn kho	140		66.955.827.518	100.014.007.416
1. Hàng tồn kho	141		74.595.484.056	107.225.340.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.639.656.538)	(7.211.332.624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.672.092	121.815.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.342.223	121.815.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		609.329.869	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.200.685.041	91.119.746.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.545.175.151	90.191.408.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221		82.884.127.151	86.530.360.311
- Nguyên giá	222		297.169.013.856	289.130.773.782
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(214.284.886.705)	(202.600.413.471)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.661.048.000	3.661.048.000
- Nguyên giá	228		3.829.048.000	3.829.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(168.000.000)	(168.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		505.687.588	778.515.844
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		505.687.588	778.515.844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		149.822.302	149.822.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		149.822.302	149.822.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		243.458.955.416	268.024.156.831

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		178.239.561.302	212.198.289.235
I. Nợ ngắn hạn	310		167.945.621.911	210.198.289.235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.659.620.218	59.844.292.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		393.616.694	565.822.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.224.668.241	3.480.179.372
4. Phải trả người lao động	314		28.877.185.108	35.939.118.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.618.114.156	1.190.829.772
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.719.150.603	5.300.068.774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.399.495.158	94.699.148.075
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.011.000.412	7.011.000.412
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.042.771.321	2.167.829.073
II. Nợ dài hạn	330		10.293.939.391	2.000.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.293.939.391	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.000.000.000	2.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.219.394.114	55.825.867.596
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.219.394.114	55.825.867.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.000.000.000	37.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.422.124.618	1.422.124.618
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.797.269.496	17.403.742.978
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.799.742.978	3.376.880.937
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.997.526.518	14.026.862.041
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		243.458.955.416	268.024.156.831

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (2017)	Năm trước (2016)	Năm nay (2017)	Năm trước (2016)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	163.988.481.445	128.243.566.613	313.019.250.446	252.796.632.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	38.030.240	15.283.293	56.444.240	81.985.838
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	163.950.451.205	128.228.283.320	312.962.806.206	252.714.646.689
4. Giá vốn hàng bán	11	143.602.558.087	110.985.852.227	267.481.943.523	214.870.293.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	20.347.893.118	17.242.431.093	45.480.862.683	37.844.353.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	128.218.921	51.125.629	260.658.988	236.339.819
7. Chi phí tài chính	22	901.673.030	1.134.337.547	1.886.730.967	3.549.298.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	799.446.156	1.090.761.472	1.778.817.593	3.477.608.086
8. Chi phí bán hàng	24	2.553.871.519	2.624.945.289	5.140.273.109	5.029.675.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.999.194.635	9.958.025.992	26.705.512.613	21.518.499.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	4.021.372.855	3.576.247.894	12.009.004.982	7.983.219.453
11. Thu nhập khác	31	408.858.842	234.738.561	692.829.717	469.676.150
12. Chi phí khác	32	90.096.932	143.518.501	114.490.010	157.904.204
13. Lợi nhuận khác	40	318.761.910	91.220.060	578.339.707	311.771.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.340.134.765	3.667.467.954	12.587.344.689	8.294.991.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	904.201.570	769.668.207	2.589.818.171	1.731.347.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	3.435.933.195	2.897.799.747	9.997.526.518	6.563.643.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thế Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Kỳ này (QII) (4)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay (2017) (5)	Năm trước (2016) (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.064.365.254	325.950.574.472	273.013.995.698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(93.286.575.301)	(173.902.507.149)	(195.735.022.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.247.443.110)	(71.056.192.970)	(61.551.395.783)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(649.446.156)	(1.540.443.417)	(2.123.858.086)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.400.000.000)	(2.992.145.337)	(500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		946.146.629	1.578.084.605	2.066.518.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.159.378.753)	(25.922.398.131)	(19.038.791.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.267.668.563	52.114.972.073	(3.868.553.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.205.069.150)	(10.614.789.250)	(17.512.746.026)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.643.530	13.376.649	23.037.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.197.425.620)	(10.601.412.601)	(17.489.708.104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	37.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		106.892.882.688	219.255.170.138	229.492.704.057
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.698.219.146)	(260.554.823.055)	(206.625.599.745)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(273.841.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.805.336.458)	(41.299.652.917)	22.630.663.312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.264.906.485	213.906.555	1.272.402.189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.259.651.398	13.310.651.328	7.939.515.457
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.524.557.883	13.524.557.883	9.211.917.646

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng,
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tô hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ : Nhà số 9 đường 36 Phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP HCM

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2017; kết thúc vào ngày 30/06/2017.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của Công ty, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính trị giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí khuyến khích vượt doanh thu, chi phí lãi vay, tiền tai nạn lao động, tiền ăn giữa ca, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích trước chi phí công tác phí, vé cầu đường và các khoản chi phí khác.

Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước, so sánh với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kỳ trước.

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Khoản trích trước chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các hợp đồng đại lý và hoá đơn xuất bán hàng hóa.

Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được ghi nhận căn cứ Hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị của số cổ phiếu mua lại của cổ đông là người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của cả năm trước.*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.*

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: *Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại*

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: *Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.*

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...*

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện*

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: VND)

1. Tiền	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	339.484.400	466.113.200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.185.073.483	12.844.538.128
Cộng	13.524.557.883	13.310.651.328

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty Honda Việt Nam	26.594.238.655	27.656.369.060
Hanwa Co., Ltd Japan	8.791.385.757	6.279.670.089
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt nam	4.865.497.340	5.608.391.470
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	3.198.235.882	5.080.032.431
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	4.740.227.682	4.768.509.193
Các đối tượng khác	19.354.897.797	11.114.255.912
Cộng	67.544.483.113	60.507.228.155

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(cùng Công ty mẹ)

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV cơ khí Trần Hưng Đạo	670.751.302	497.474.911
Công ty TNHH MTV máy kéo và máy nông nghiệp	631.628.850	1.209.568.214
Công ty TNHH MTV động cơ và máy NN Miền Nam		14.520.000

3. Phải thu khác

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	291.721.424		158.234.011	
- Tạm ứng	1.004.146.400		615.410.000	
- Bảo hiểm xã hội				

Cộng

773.644.011

4. Nợ xấu

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Công ty TNHH SUFAT Việt Nam	30.659.695	52.175.738	30.659.695	9.197.908
Võ Văn Hùng - An Giang	74.536.768			
Công ty TNHH MTV máy kéo và máy nông nghiệp	281.983.215	197.388.250		

Cộng

30.659.695

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	36.732.793.316	6.865.134.420	56.405.587.869	6.865.134.420
- Công cụ, dụng cụ	3.183.888.190		8.305.945.011	
- Chi phí SX, KD dở dang	12.539.144.564		16.086.683.789	
- Thành phẩm	21.331.661.702	774.522.118	25.210.671.158	346.198.204
- Hàng gửi đi bán	807.996.284		1.216.452.213	
Cộng	74.595.484.056	7.639.656.538	107.225.340.040	7.211.332.624

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 đ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá vật tư trên thị trường giảm và giá bán cho khách hàng giảm.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Công

30/06/2017

505.687.588

505.687.588

01/01/2017

768.057.844

10.458.000

778.515.844

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.985.703.472	209.395.480.950	15.203.104.257	1.403.006.303	1.143.478.800	289.130.773.782
- Mua trong kỳ	1.819.819.818	6.218.420.256				8.038.240.074
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2017	63.805.523.290	215.613.901.206	15.203.104.257	1.403.006.303	1.143.478.800	297.169.013.856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.832.603.249	157.137.522.177	12.322.066.877	1.164.742.368	1.143.478.800	202.600.413.471
- Khấu hao trong kỳ	1.453.169.502	9.319.491.205	876.661.403	35.151.124		11.684.473.234
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2017	32.285.772.751	166.457.013.382	13.198.728.280	1.199.893.492	1.143.478.800	214.284.886.705
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	31.153.100.223	52.257.958.773	2.881.037.380	238.263.935	-	86.530.360.311
- Tại ngày 30/06/2017	31.519.750.539	49.156.887.824	2.004.375.977	203.112.811	-	82.884.127.151

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 147.451.256.477 đ

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3.661.048.000	-	-	168.000.000	-	3.829.048.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2017	3.661.048.000	-	-	168.000.000	-	3.829.048.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	168.000.000	-	168.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2017	-	-	-	168.000.000	-	168.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	3.661.048.000	-	-	-	-	3.661.048.000
- Tại ngày 30/06/2017	3.661.048.000	-	-	-	-	3.661.048.000

9. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
 - Các khoản khác
- b) Dài hạn
- Các khoản khác (chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ)

Cộng

10. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn

- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

11. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

12. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán
- Công ty TNHH Linh Trung ES
 - Công ty cổ phần thương mại CITICOM
 - Công ty TNHH TM tổng hợp Nam Việt
 - Công ty TNHH đầu tư XNK Nam Việt
 - Công ty TNHH SX CK chính xác Thiên Bình
 - Công ty TNHH Phú An Thịnh
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

30/06/2017

12.342.223

12.342.223
30/06/2017

01/01/2017

121.815.397

121.815.397
01/01/2017

30/06/2017

Giá trị

53.399.495.158

**Số có khả năng
trả nợ**

53.399.495.158

Tăng

219.255.170.138

Trong kỳ

260.554.823.055

Giảm

94.699.148.075

01/01/2017

**Số có khả năng
trả nợ**

94.699.148.075

30/06/2017

Giá trị

5.418.486.363

**Số có khả năng
trả nợ**

5.418.486.363

Giá trị

5.718.118.958

01/01/2017

**Số có khả năng
trả nợ**

5.718.118.958

5.195.454.264

5.195.454.264

2.890.537.496

2.890.537.496

6.659.945.160

6.659.945.160

5.249.618.330

5.249.618.330

8.953.113.316

8.953.113.316

3.813.130.196

3.813.130.196

4.052.694.757

4.052.694.757

4.618.891.257

4.618.891.257

5.490.702.414

5.490.702.414

4.519.812.750

4.519.812.750

28.889.223.944

28.889.223.944

33.034.183.540

33.034.183.540

64.659.620.218

64.659.620.218

59.844.292.527

59.844.292.527

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong 6 tháng</u>	<u>Số đã thực nộp trong 6 tháng</u>	<u>30/06/2017</u>
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	967.961.492	9.317.049.798	10.285.011.290	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	778.436.983	778.436.983	-
- Thuế nhập khẩu	-	102.597.337	102.597.337	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.592.145.337	2.589.818.171	2.992.145.337	1.189.818.171
- Thuế thu nhập cá nhân	271.309.000	942.836.000	1.084.740.000	129.405.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	648.763.543	905.445.070	648.763.543	905.445.070
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.480.179.372	14.640.183.359	15.895.694.490	2.224.668.241

14. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay	-	61.625.824
- Chi phí khuyến khích vượt doanh thu	-	667.083.792
- Công tác phí + vé cầu đường	-	20.640.000
- Chi phí tai nạn lao động	-	-
- Các khoản khác	3.618.114.156	441.480.156
Cộng	3.618.114.156	1.190.829.772

15. Phải trả khác

30/06/2017

01/01/2017

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	1.493.540.444	1.880.224.444
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	14.182.960	55.502.860
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.211.427.199	3.364.341.470
Cộng	5.719.150.603	5.300.068.774

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác...	Cộng
Số dư đầu năm trước	36.977.900.000	(15.300.000)	-	-	12.076.660.937	-	49.039.260.937
- Tăng vốn trong năm trước	22.100.000	15.300.000					37.400.000
- Lãi trong năm trước					14.026.862.041		14.026.862.041
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(7.253.780.000)		(7.253.780.000)
- Trích lập quỹ					(1.446.000.000)		(1.446.000.000)
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	37.000.000.000	-	-	-	17.403.742.978	-	54.403.742.978
- Tăng vốn trong 6 tháng							-
- Lãi trong 6 tháng					9.997.526.518		9.997.526.518
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong 6 tháng							-
- Chia cổ tức							-
- Trích quỹ					(604.000.000)		(604.000.000)
Số dư cuối quý này	37.000.000.000	-	-	-	26.797.269.496	-	63.797.269.496

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

30/06/2017

01/01/2017

- Vốn góp của Công ty mẹ	18.870.000.000	18.870.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	18.130.000.000	18.130.000.000
Cộng	37.000.000.000	37.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/06/2017

01/01/2017

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý I/2017

37.000.000.000

37.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong quý I/2017

+ Vốn góp cuối quý I/2017

37.000.000.000

37.000.000.000

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

30/06/2017

01/01/2017

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

3.700.000

370.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

3.700.000

370.000

+ *Cổ phiếu phổ thông*

3.700.000

370.000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ *Cổ phiếu phổ thông*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

3.700.000

370.000

+ *Cổ phiếu phổ thông*

3.700.000

370.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

10.000

100.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

30/06/2017

01/01/2017

- Quỹ đầu tư phát triển

1.422.124.618

1.422.124.618

17. Chênh lệch tỷ giá

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30/06/2017

01/01/2017

a) Ngoại tệ các loại:

- USD

431.610,59

1.110.937,3

- EURO

4.432,91

4.437,1

- JPY

715.201

482.902

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

- TT thiết kế chế tạo và chuyên giao công nghệ

93.258.500

93.258.500

- Công ty CP phát triển công nghệ Việt Mỹ

11.000.541

11.000.541

- Công ty TNHH Anh Thu

45.250.280

45.250.280

- Trương Công Hùng - DNTN Xuân Hoàng Hà

87.000.014

87.000.014

- Công ty TNHH thực nghiệp Kim Quốc Lâm VI

2.772.000

2.772.000

- Công ty đầu tư XD và thương mại quốc tế ICT

19.821.968

19.821.968

- Viện nghiên cứu cơ khí

143.053.902

143.053.902

- Công ty TNHH vận tải Bình Minh

23.075.055

23.075.055

- Công ty TNHH Kỹ nổi hơi

30.000.000

30.000.000

- Công ty TNHH SX và TM Hải Thành

10.000.000

10.000.000

- Công ty CP SX và XNK phụ tùng 1

531.207.159

531.207.159

- Lê Minh Khoa

135.322.140

135.322.140

- Phạm Trường Thành

4.447.310.534

4.447.310.534

- Công ty XNK Wuxi Jinshui

71.926.700

71.926.700

Cộng

5.650.998.793

5.650.998.793

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(đơn vị tính: VNĐ)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	11.078.335.930	18.329.556.224	8.704.501.355
- Doanh thu bán thành phẩm	152.622.839.278	294.325.364.352	243.906.515.599
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	287.306.237	364.329.870	185.615.573
Cộng	163.988.481.445	313.019.250.446	252.796.632.527
b) Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV cơ khí Trần Hưng Đạo	275.473.157	416.060.291	72.516.058
- Công ty TNHH MTV động cơ và máy NN Miền Nam		13.200.000	26.400.000
- Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	1.737.588.000	2.360.061.439	1.105.296.391
- Công ty TNHH NN MTV máy kéo và máy NN	-	-	1.200.161.461

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Giảm giá hàng bán	-	-	4.260.418
- Hàng bán bị trả lại	38.030.240	56.444.240	77.725.420
Cộng	38.030.240	56.444.240	81.985.838

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.111.030.113	18.346.350.407	8.492.397.426
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.364.222.625	248.972.571.717	206.243.104.583
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127.305.349	163.021.399	134.791.667
Cộng	143.602.558.087	267.481.943.523	214.870.293.676

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.643.530	13.376.649	23.037.922
- Lãi chênh lệch tỷ giá	120.575.391	247.282.339	213.301.897
Cộng	128.218.921	260.658.988	236.339.819

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Lãi tiền vay	799.446.156	1.778.817.593	3.477.608.086
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.226.874	107.913.374	71.690.337
Cộng	901.673.030	1.886.730.967	3.549.298.423

6. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Các khoản khác	408.858.842	692.829.717	469.676.150
Cộng	408.858.842	692.829.717	469.676.150

7. Chi phí khác

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Các khoản khác	90.096.932	114.490.010	157.904.204
Cộng	90.096.932	114.490.010	157.904.204

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
i) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý	7.299.717.179	15.352.595.160	13.275.681.125
- Chi phí vật liệu quản lý	147.311.487	263.687.191	207.790.406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	405.145.014	683.683.594	856.999.204

- Chi phí khấu hao TSCĐ	692.818.402	1.391.812.408	1.631.612.602
- Thuế, phí và lệ phí		909.445.070	1.104.882.280
- Chi phí dự phòng	116.153.903	116.153.903	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.927.592	208.345.826	165.680.376
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.240.121.058	7.779.789.461	4.275.853.752
Cộng	12.999.194.635	26.705.512.613	21.518.499.745

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Chi phí nhân viên	1.103.469.736	2.306.300.775	1.999.463.883
- Chi phí vật liệu, bao bì	152.172.989	309.655.196	287.193.697
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.097.058	24.090.777	40.334.718
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31.376.583	114.116.727	165.480.288
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.246.755.153	2.386.109.634	2.537.202.625
Cộng	2.553.871.519	5.140.273.109	5.029.675.211

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	78.680.672.058	144.068.982.723	128.602.996.339
- Chi phí nhân công	34.294.143.072	72.363.848.210	62.876.347.879
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.945.297.494	11.649.215.482	9.588.555.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.302.229.399	8.467.718.489	7.484.327.360
- Chi phí khác bằng tiền	20.893.724.650	40.086.377.594	34.078.757.585
Cộng	143.116.066.673	276.636.142.498	242.630.984.483

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>Quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2017</u>	<u>Lũy kế đến quý II/2016</u>
	904.201.570	2.589.818.171	1.731.347.513
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	904.201.570	2.589.818.171	1.731.347.513

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Số tiền đi vay thực thu trong 6 tháng: 219.255.170.138 đ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 219.255.170.138 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong 6 tháng: 260.554.823.055 đ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 260.554.823.055 đ

VIII. Những thông tin khác

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng